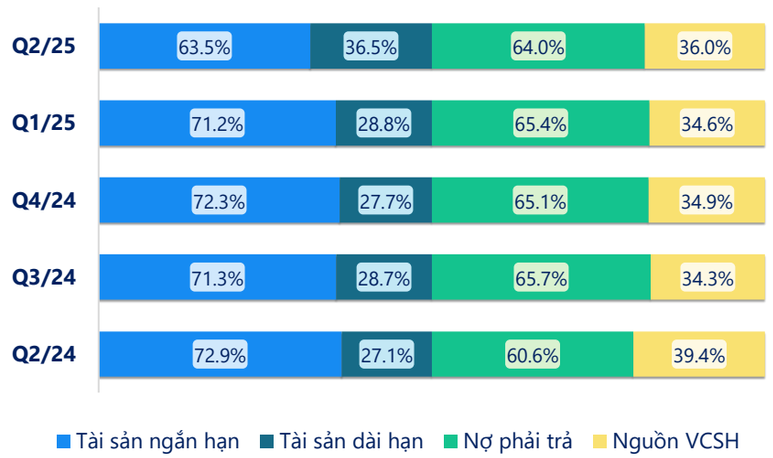
FireAnt

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,250
SL cổ phiếu LH	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	561
P/E	-8.4
EPS	-1,101

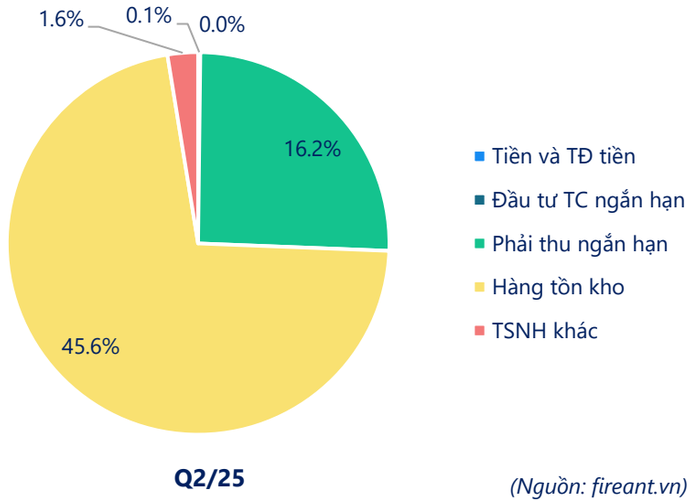
	YTD	1T	3T	6T
DTL	-9.3%	-11.5%	-8.9%	-10.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



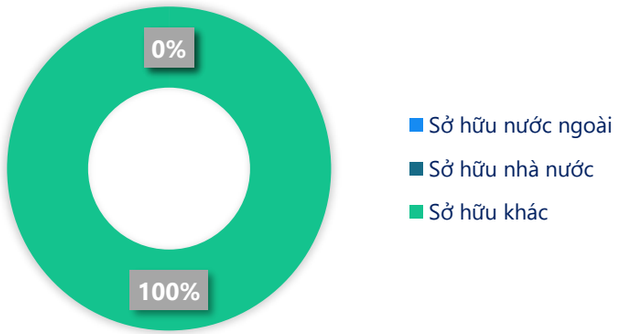
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



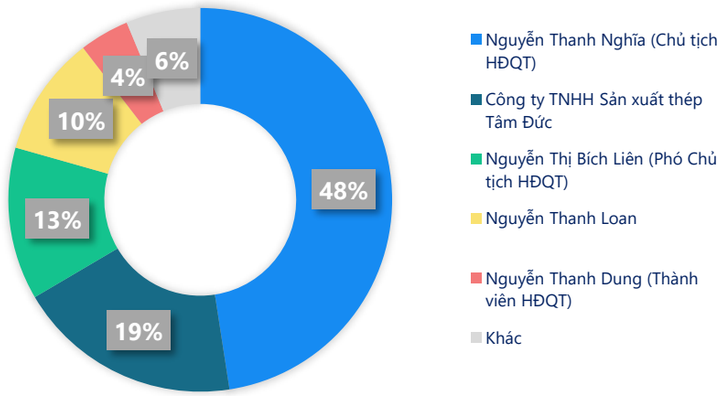
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



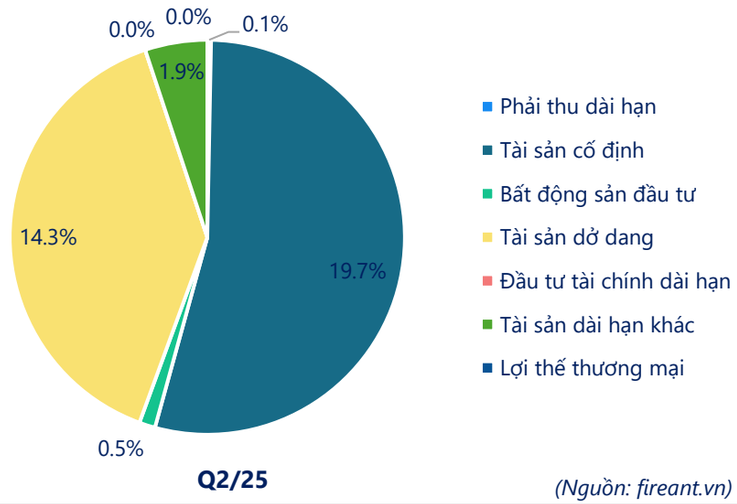
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

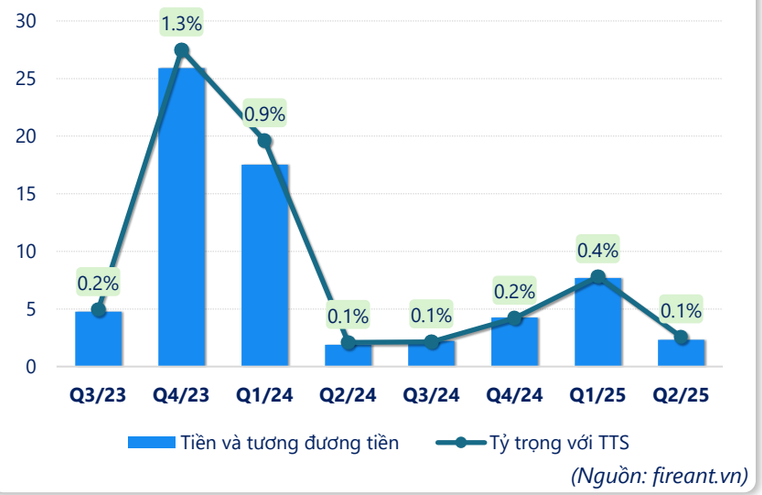


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

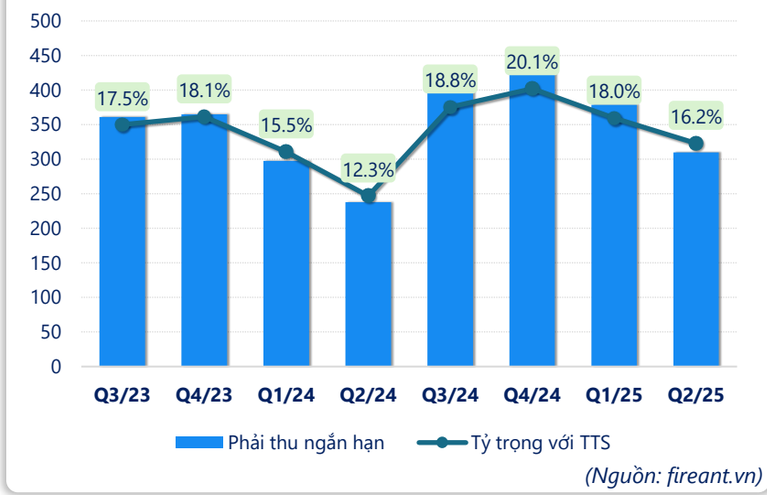
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Tiền và tương đương tiền



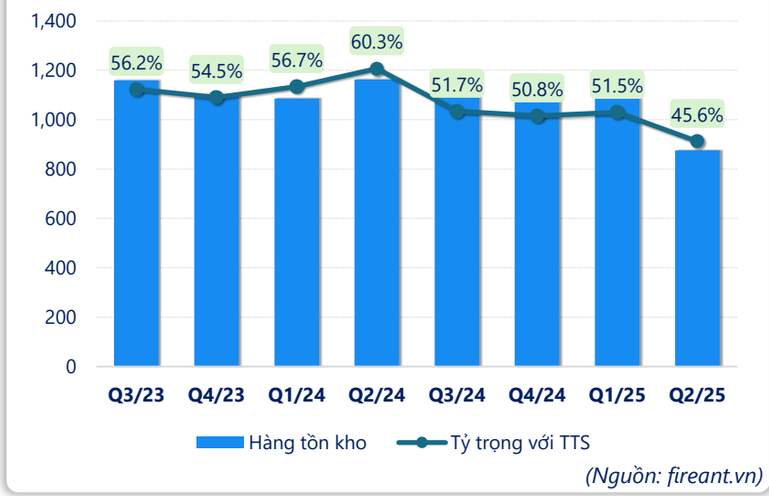
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



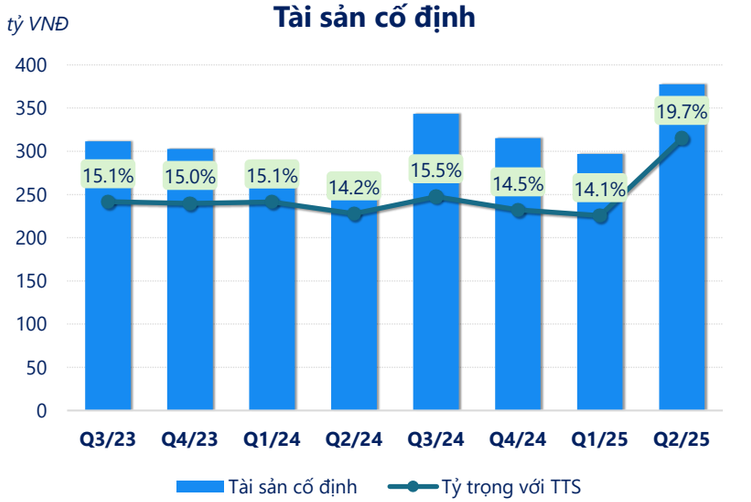
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



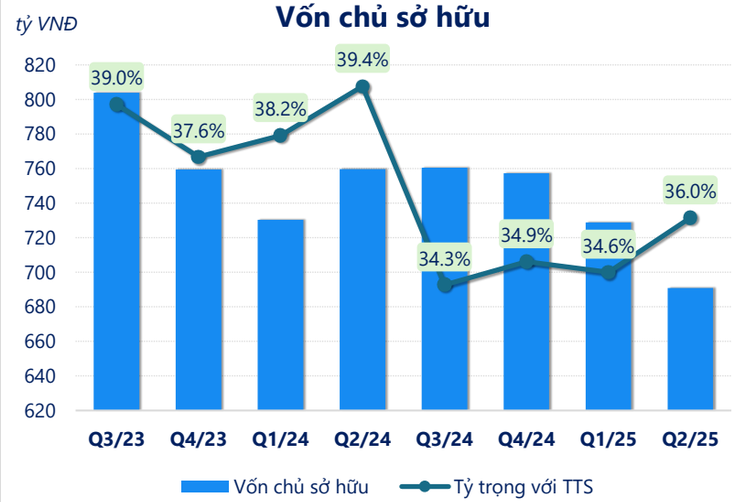
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

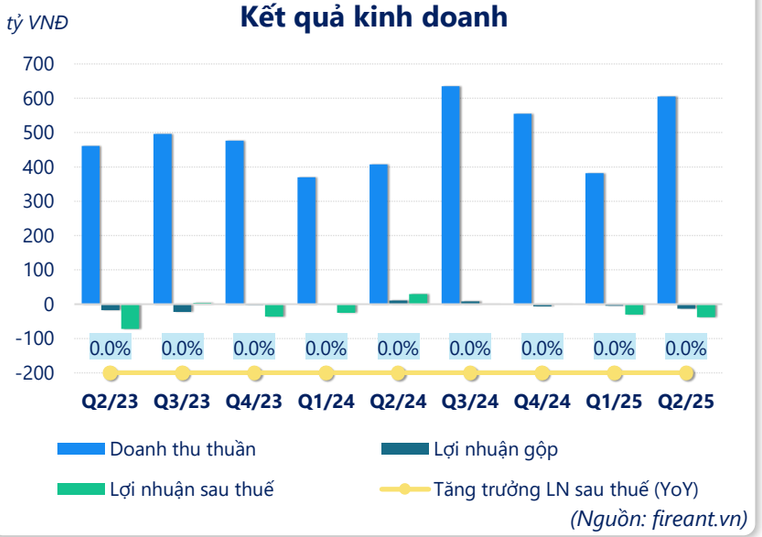


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

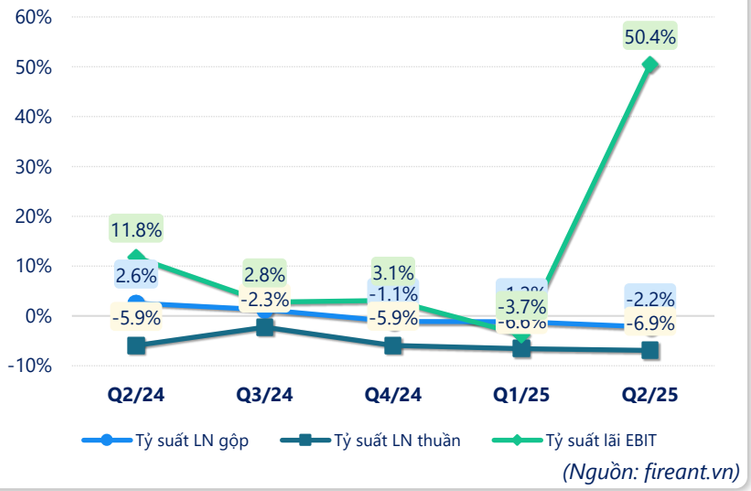
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

Kết quả kinh doanh



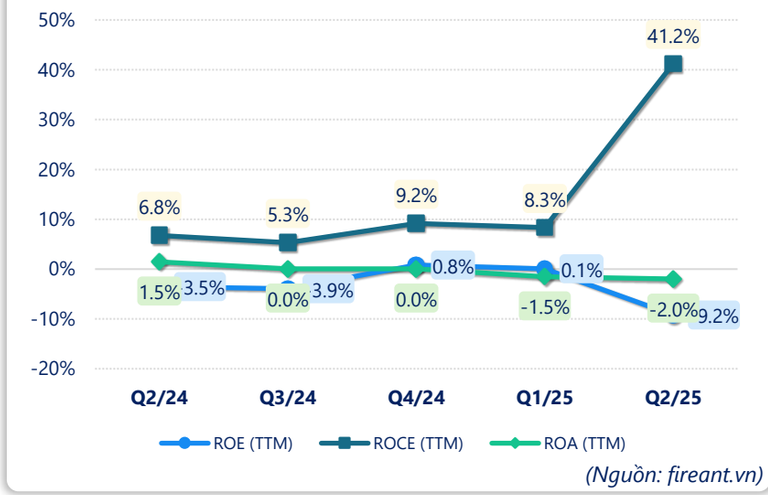
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



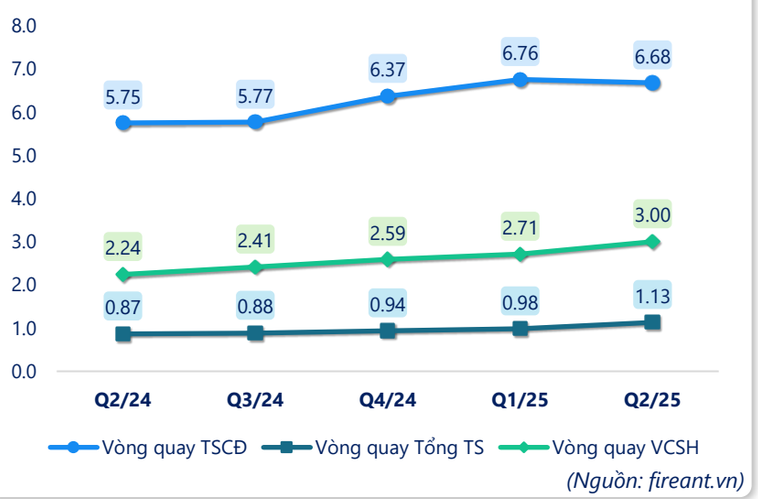
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



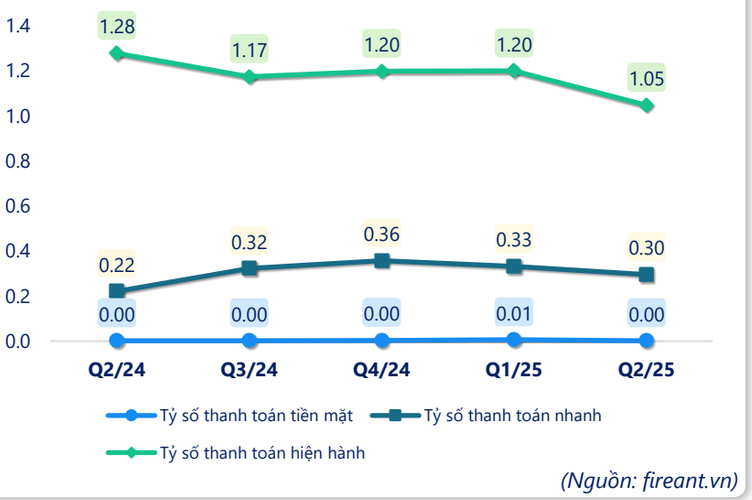
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



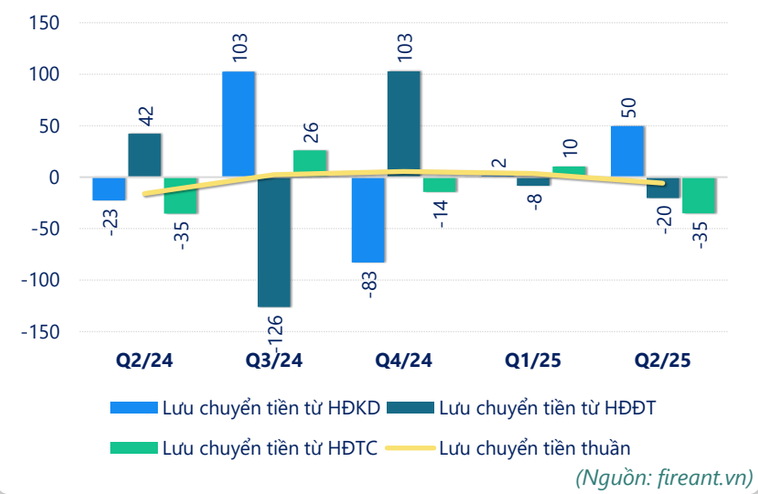
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,918**	**2,120**	**-9.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,219	1,516	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	2.32	4.51	-48.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	310	363	-14.6%
Hàng tồn kho	875	1,124	-22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.3	24.4	28.4%
Tài sản dài hạn	**700**	**604**	**15.9%**
Phải thu dài hạn	2.15	2.15	0.0%
Tài sản cố định	378	306	23.5%
Bất động sản đầu tư	9.17	9.58	-4.3%
Tài sản dở dang	275	249	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.6**	**37.4**	**-4.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,227	1,360	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**1,164**	**1,299**	**-10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	911	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	280	-51.4%
Nợ dài hạn	63.7	61.6	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.38	4.15	-66.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**691**	**759**	**-9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**691**	**759**	**-9.0%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	407	635	554	382	605
Giá vốn hàng bán	397	627	561	386	618
Lợi nhuận gộp	10.4	7.82	-6.20	-4.49	-13.4
Doanh thu HĐTC	0.07	0.00	0.24	0.00	0.00
Chi phí TC	24.7	16.9	20.2	16.5	21.7
Chi phí lãi vay	19.7	16.9	16.5	16.3	338
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.99	0.53	1.04	0.44	0.88
Chi phí QLDN	9.06	4.78	5.55	3.68	5.89
LN thuần từ HĐKD	-24.2	-14.4	-32.7	-25.1	-41.8
Lợi nhuận khác	52.4	15.2	33.6	-5.54	8.72
LN trước thuế	28.2	0.87	0.91	-30.6	-33.1
Lợi nhuận sau thuế	29.3	0.87	0.91	-30.6	-37.9
LNST của CĐ cty mẹ	29.3	0.87	0.91	-30.6	-37.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.6	103	-82.8	1.69	49.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.1	-126	103	-8.32	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	25.9	-14.4	10.3	-35.2
Tiền đầu kỳ	17.5	1.89	2.23	4.18	7.67
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.0**	**2.28**	**5.50**	**3.63**	**-5.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-1.65	-3.47	-0.13	0.15
Tiền cuối kỳ	1.89	2.23	4.26	7.67	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic